

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH LƯU
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2024/DS - ST

Ngày: 26 - 7 - 2024

V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH LƯU, TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Sỹ Mạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Hữu Thỏa và bà Đỗ Thị Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 104/2023/TLST-DS ngày 30 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2024/QĐXXST-DS ngày 31/5/2024, ết"Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2024/QĐST-DS ngày 13/6/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 64/2024/QĐST-DS ngày 26/6/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hồ Thị D, sinh năm 1977 - có mặt.

Nơi cư trú: K, thị trấn C, huyện Q, tỉnh Nghệ An

- Bị đơn: 1. Anh Trần Văn Á, sinh năm 1978 – vắng mặt.

2. Chị Trần Thị T, sinh năm 1977 – vắng mặt.

Cùng nơi cư trú: Xóm E, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Tổ M, sinh năm 1976 - Có mặt.

Nơi cư trú: K, thị trấn C, huyện Q, tỉnh Nghệ An

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/7/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Hồ Thị D trình bày:

Chị có mối quan hệ quen biết với vợ chồng anh Ánh, chị T. Ngày 04/8/2022 chị cho vợ chồng anh Ánh, chị T vay số tiền 141.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi một triệu đồng). Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 1,7%/tháng, thời hạn trả

ngày 14/8/2022 sẽ thanh toán cả gốc và lãi. Giấy vay tiền do chị trực tiếp viết, sau đó anh Ánh và chị T trực tiếp ký vào giấy vay. Anh Ánh, chị T vay tiền chị với mục đích để đáo hạn Ngân hàng. Sau khi viết giấy xong thì chị cùng với vợ chồng anh Ánh, chị T lên Ngân hàng trả tiền, chị đã trực tiếp chuyển cho N1 số tiền 101.000.000 đồng cho khoản vay của vợ chồng anh Ánh, chị T và đưa tiền mặt cho anh Ánh, chị T số tiền 40.000.000 đồng; Tổng số tiền mà chị cho vợ chồng anh Ánh, chị T vay là 141.000.000 đồng. Số tiền mà chị cho anh Ánh, chị T vay là tài sản chung của vợ chồng.

Đến hạn trả nợ chị đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh Ánh, chị T trả tiền nhưng không có kết quả. Theo đơn khởi kiện ghi ngày 21/7/2023 chị yêu cầu anh Ánh, chị T phải trả cho vợ chồng chị 141.000.000đ tiền gốc và 7.764.000đ tiền lãi suất. Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/6/2024, chị D không yêu cầu vợ chồng anh Ánh, chị T phải trả số tiền lãi 7.764.000 đồng. Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 21/5/2024 chị D thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chị không yêu cầu anh Ánh, chị T phải trả lãi suất theo mức 1,7%/tháng như đã thỏa thuận bằng miệng; nay chị chỉ yêu cầu anh Ánh, chị T phải trả số tiền gốc vay 141.000.000 đồng và mức lãi suất 1,6%/tháng tạm tính từ ngày 21/7/2023 đến ngày 21/5/2024 là 22.560.000 đồng. Chị yêu cầu anh Ánh, chị T phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo ngày 21/5/2024 cho đến khi thanh toán xong.

Ngày 19/6/2024, chị Hồ Thị D có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chị yêu cầu anh Ánh, chị T phải trả cho vợ chồng chị số tiền gốc đã vay là 141.000.000 đồng, lãi suất 0.83% tạm tính từ ngày 04/8/2022 đến ngày 19/6/2024 là 26.331.750 đồng. Quá trình vay anh Ánh và chị T đã trả được 21.000.000đ lãi suất, còn lại là 5.331.750 đồng. Tiền lãi suất từ ngày 20/6/2024 chị D không yêu cầu anh Ánh chị T trả. Tổng số tiền mà chị yêu cầu anh Ánh, chị T phải trả lại cho vợ chồng chị là 146.331.750 đồng.

Tại phiên tòa chị Hồ Thị D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như nội dung đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 19/6/2024. Chị yêu cầu vợ chồng anh Ánh, chị T phải trả lại cho vợ chồng chị tổng tiền gốc và lãi suất là 146.331.750 đồng. Tiền lãi suất tính từ ngày 20/6/2024 trở đi chị không yêu cầu trả. Đối với số tiền lãi suất 2.432.250 đồng chênh lệch so với yêu cầu khởi kiện ban đầu tại phiên tòa chị D xin rút và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/5/2024, bị đơn chị Trần Thị T trình bày: Vợ chồng chị có mối quan hệ quen biết với vợ chồng chị D, anh M. Ngày 04/8/2022 vợ chồng chị vay của chị D, anh M số tiền 141.000.000 đồng, trong đó 101.000.000 đồng vợ chồng chị vay để đáo hạn N, số tiền 40.000.000 đồng là khoản vợ chồng anh chị vay trước đó nên hai bên thống nhất tổng nợ là 141.000.000 đồng rồi ghi vào giấy vay. Khi vay hai bên có thỏa thuận lãi suất bằng miệng, nhưng cụ thể bao nhiêu thì chị không biết vì lãi suất do chị D và chồng chị (anh Ánh) thỏa thuận với nhau. Giấy vay tiền do chị D trực tiếp viết, sau đó vợ chồng chị trực tiếp ký vào giấy vay. Quá trình vay vợ chồng anh chị có trả lãi cho chị D, mỗi lần trả lãi do anh Ánh là người trực tiếp trả cho chị D nên chị cũng không biết số tiền cụ thể đã trả được cho chị D là bao nhiêu. Khi vay vợ chồng anh chị không cầm cố, thế chấp tài sản gì để vay tiền. Anh Ánh có biết việc chị D khởi kiện

vợ chồng anh chị tại Tòa án, nhưng do hiện anh Ánh đang đi làm ăn tại Hà Nội nên không về để giải quyết vụ án được.

Nay chị **D** yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị và anh Ánh phải trả cho chị Duyên số tiền 148.764.000đ, trong đó tiền gốc là 141.000.000đ và tiền lãi là 7.764.000đ thì chị cũng đồng ý trả cho chị **D** vì vợ chồng có vay của chị Duyên số tiền trên, do công việc gặp sự cố nên vợ chồng chị chưa có điều kiện để trả cho chị **D** được. Vợ chồng chị xin chị **D** được trả dần vì hiện nay hoàn cảnh gia đình khó khăn.

- Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh **Trần Văn Á** được tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo phiên họp, thông báo kết quả phiên họp và được triệu tập đến phiên tòa họp lệ nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày.

- Tại bản "Bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 04/01/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh **Trần Tố M** trình bày: Anh là chồng của chị **D**, anh Ánh và chị Thế là người quen của vợ anh. Ngày 04/8/2022 chị **D** có cho vợ chồng anh Ánh và chị **T** vay số tiền 141.000.000đ anh có biết. Khi chị **D** cho vay anh không ở nhà nên quá trình vợ anh và anh Ánh, chị **T** lập giấy vay tiền như thế nào anh không rõ. Số tiền này là tài sản chung của vợ chồng anh. Quá trình vay anh Ánh và chị **T** đã trả được 21.000.000 đồng tiền lãi. Nhưng khi đến hạn trả nợ thì vợ anh đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh Ánh, chị **T** trả nhưng anh Ánh, chị **T** vẫn cố tình không trả. Nay anh yêu cầu anh Ánh, chị **T** phải liên đới trả cho vợ chồng anh số tiền gốc đã vay là 141.000.000 đồng, lãi suất 0.83% tính từ ngày 04/8/2022 đến ngày 19/6/2024 là 26.331.750 đồng; đã trả được số tiền lãi suất 21.000.000đ, còn lại là 5.331.750 đồng. Tiền lãi suất từ ngày 20/6/2024 trở đi không yêu cầu anh Ánh chị **T** trả. Anh yêu cầu vợ chồng anh Ánh, chị **T** phải trả lại cho vợ chồng anh tổng số tiền gốc và lãi suất là 146.331.750 đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm ba mươi một nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Kết quả xác minh tại Công an xã **Q** ngày 12/6/2024: Anh **Trần Văn Á**, sinh năm 1978 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm **E**, xã **Q**, huyện **Q**, tỉnh **Nghệ An**. Hiện anh Ánh không có mặt tại địa phương và đã đi làm ăn tại Hà Nội, thỉnh thoảng vẫn về thăm gia đình.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu phát biểu ý kiến:

- Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo pháp luật tố tụng;

- Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS.

- Bị đơn anh **Trần Văn Á**, chị **Trần Thị T** không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của BLTTDS.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 117, 357, 463, 466, 468, 470 của BLDS; Điều 147, 227 BLTTDS; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội" hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; đề nghị xử:

Đề nghị đình chỉ về việc không yêu cầu trả số tiền lãi suất là 2.432.250 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Hồ Thị D**. Buộc anh **Trần Văn Á** và chị **Trần Thị T** phải liên đới trả cho chị **Hồ Thị D**, anh **Trần Tố M** tổng số tiền là 146.331.750 đồng (trong đó tiền gốc vay 141.000.000đ và tiền lãi suất còn lại là 5.331.750đ).

Về án phí:

Bị đơn anh **Trần Văn Á**, chị **Trần Thị T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí và được trả lại số tiền tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định.

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật ơ" Tố tụng dân sự. Bị đơn anh **Trần Văn Á** và chị **Trần Thị T** có đăng ký hộ khẩu thường trú tại **xóm E, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An**. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu theo quy định tại Điều 35, 39 BLTTDS.

[2] Về việc vắng mặt bị đơn anh **Ánh**, chị **T**: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn, tiến hành xác minh theo quy định của pháp luật tố tụng. Xác minh tại **Công an xã Q** cho thấy anh **Trần Văn Á** có đăng ký hộ khẩu thường trú tại **xóm E, xã Q**. Quá trình giải quyết vụ án, anh **Ánh** thỉnh thoảng vẫn có về nhà và có mặt tại địa phương. Chị **T** có mặt tại địa phương nhưng đều cố tình trốn tránh không hợp tác. Tại phiên tòa bị đơn anh **Trần Văn Á** và chị **Trần Thị T** vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập đến phiên tòa hợp lệ. Như vậy, anh **Ánh** và chị **T** đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Do đó áp dụng Điều 227 của BLTTDS xét xử vắng mặt đối với anh **Ánh** và chị **T**.

[3] Về nội dung tranh chấp: Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa có cơ sở xác định: Giấy vay tiền giữa chị **Hồ Thị D** và anh **Trần Văn Á**, chị **Trần Thị T** được xác lập trên cơ sở tự nguyện, nội dung phù hợp với quy định pháp luật, không trái với đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử nhận định đây là hợp đồng vay tài sản hợp pháp. Bị đơn chị **Trần Thị T** thừa nhận có vay của chị **D** số tiền 141.000.000 đồng. Có căn cứ xác định chị **Hồ Thị D** cho anh **Trần Văn Á**, chị **Trần Thị T** vay số tiền 141.000.000 đồng. Giấy vay tiền do chị **D** trực tiếp viết, anh **Ánh** và chị **T** trực tiếp ký vào giấy vay. Giấy vay đề ngày 04/8/2022 có ghi thời hạn trả nợ, không ghi thỏa thuận mức lãi suất cụ thể (Bút lục số 19). Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Hồ Thị D** và bị đơn chị **Trần Thị T** đều thừa nhận khi vay có lãi suất; tại đơn khởi kiện chị **D** yêu cầu mức lãi suất 1,7%/tháng. Mặc dù chị **T** không biết mức lãi suất thỏa thuận cụ thể là bao nhiêu nhưng vẫn thừa nhận và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị **D**. Tại đơn đề nghị thay đổi yêu cầu khởi kiện đề ngày 19/6/2024, chị **D** yêu cầu anh **Ánh**, chị **T** phải trả số tiền gốc đã vay là 141.000.000đ, lãi suất 0.83% tính từ ngày 04/8/2022 đến ngày 19/6/2024 tổng tiền lãi suất là 26.331.750 đồng; đã trả được 21.000.000 còn lại là 5.331.750 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật. Theo đơn khởi kiện chị **D** yêu cầu

tiền lãi suất là 7.764.000đ tiền lãi suất. Tại phiên toà nguyên đơn yêu cầu trả tiền lãi 5.331.750 đồng, số tiền lãi ít hơn khởi kiện ban đầu là 2.432.250 đồng, chị **D** xin rút và không yêu cầu giải quyết nên đình chỉ yêu cầu trả tiền lãi suất là 2.432.250 đồng.

Xác định đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, có lãi suất (chị **T** thừa nhận có thoả thuận lãi suất nhưng không biết bao nhiêu %) theo quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự. Quá trình vay tiền anh Ánh, chị **T** không thể chấp, cầm cố tài sản để vay tiền nên không xem xét. Hết thời hạn cam kết mà anh Ánh, chị **T** không trả tiền cho chị **D**. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc anh **Trần Văn Á** và chị **Trần Thị T** phải trả cho chị **Hồ Thị Duyên s** tiền gốc vay ngày 04/8/2022 là 141.000.000đ và lãi suất tính từ ngày 04/8/2022 đến ngày 19/6/2024 còn lại là 5.331.750 đồng. Tiền lãi suất từ ngày 20/6/2024 trở đi nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về án phí:

Anh **Trần Văn Á**, chị **Trần Thị T** phải liên đới chịu phí dân sự sơ thẩm của số tiền buộc phải trả cho chị **D**, anh Ánh theo quy định của pháp luật.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho chị **D**.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, 35, 39, 147, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 117, 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban ờng"Thường vụ Quốc ội"ội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi suất: Đình chỉ yêu cầu trả số tiền lãi suất 2.432.250 đồng.

- Về nghĩa vụ trả nợ: Buộc anh **Trần Văn Á** và chị **Trần Thị T** phải liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho chị **Hồ Thị D**, anh **Trần Tố M** tổng số tiền là 146.331.750 đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm ba mươi một nghìn bảy trăm năm mươi đồng); trong đó số tiền gốc là 141.000.000 đồng và tiền lãi suất còn nợ là 5.331.750 đồng.

- Về án phí: Anh **Trần Văn Á** và chị **Trần Thị T** phải liên đới chịu 7.310.000 đồng (bảy triệu ba trăm mười nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho chị **Hồ Thị Duyên s** tiền 3.719.000đ (Ba triệu bảy trăm mười chín nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0005331 ngày 30/11/2023 của **C** ục thi"ục thi hành án dân sự huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của BLDS năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND h.Quỳnh Lưu;
- THADS huyện Quỳnh Lưu;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Sỹ Mạnh

